

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Quý III/2026



Hà Nội, tháng 10 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

Mẫu số B 01a – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.979.976.060	188.225.123.457
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.937.000.891	15.980.560.045
Tiền	111		23.937.000.891	15.980.560.045
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.733.424.658	74.185.205.479
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	53.733.424.658	74.185.205.479
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.435.036.853	84.348.347.459
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	107.526.141.851	84.360.507.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	552.641.320	112.665.350
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	559.938.635	1.078.859.355
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140	11	16.068.903.896	13.711.010.474
Hàng tồn kho	141		16.068.903.896	13.711.010.474
Tài sản ngắn hạn khác	160		805.609.762	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	805.609.762	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.738.603.945	296.935.722.289
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.456.529.600	1.456.529.600
Phải thu dài hạn khác	215	9	1.456.529.600	1.456.529.600
Tài sản cố định	220		281.658.102.144	287.802.724.019
Tài sản cố định hữu hình	221	12	281.658.102.144	287.802.724.019
- Nguyên giá	222		601.177.712.770	583.656.023.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.519.610.626)	(295.853.299.075)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.811.800.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.811.800.000	-
Tài sản dài hạn khác	270		2.812.172.201	7.676.468.670
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.812.172.201	7.676.468.670
TỔNG TÀI SẢN	280		489.718.580.005	485.160.845.746

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2026

Mẫu số B 01a – DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.874.297.810	237.858.395.024
Nợ ngắn hạn	310		249.874.297.810	220.346.362.221
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	78.356.588.485	78.552.651.691
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		133.031.735	46.853.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	10.867.142.827	7.706.011.025
Phải trả người lao động	315		73.261.083.174	70.244.476.442
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	24.521.925.411	1.962.934.503
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	13.712.787.679	623.216.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	42.420.650.620	60.400.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.601.087.879	810.218.264
Nợ dài hạn	330		-	17.512.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	-	17.512.032.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.844.282.195	247.302.450.722
Vốn chủ sở hữu	410	19	239.844.282.195	247.302.450.722
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.362.182.195	67.820.350.722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		582.602.107	128.928.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		59.779.580.088	67.691.421.983
TỔNG NGUỒN VỐN	440		489.718.580.005	485.160.845.746

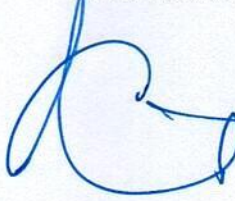
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a – DN

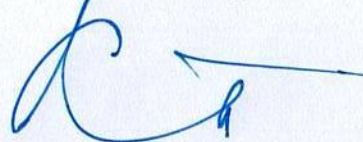
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	276.650.366.524	239.079.594.730	784.845.237.831	660.562.533.619
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	12.947.534.449	10.149.630.256	26.304.927.184	22.419.188.577
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		263.702.832.075	228.929.964.474	758.540.310.647	638.143.345.042
Giá vốn hàng bán	11	23	224.751.320.216	193.325.512.668	644.155.029.865	534.073.125.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.951.511.859	35.604.451.806	114.385.280.782	104.070.219.616
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.196.225.951	1.220.194.486	3.962.744.499	3.371.198.017
Chi phí tài chính	23	25	2.279.353.916	1.714.456.526	6.695.722.797	6.535.509.905
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>1.803.060.999</i>	<i>1.695.472.645</i>	<i>5.765.753.721</i>	<i>6.280.458.337</i>
Chi phí bán hàng	25	26	4.277.132.685	4.149.086.430	10.929.312.693	12.050.779.567
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.578.011.155	8.689.442.778	26.174.275.765	24.046.104.865
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.013.240.054	22.271.660.558	74.548.714.026	64.809.023.296
Thu nhập khác	31		157.951.592	10.833.925	228.624.042	74.375.376
Chi phí khác	32		31.963.589	10.368.505	52.862.958	10.369.222
Lợi nhuận khác	40		125.988.003	465.420	175.761.084	64.006.154
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.139.228.057	22.272.125.978	74.724.475.110	64.873.029.450
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.027.845.612	5.125.979.928	14.944.895.022	12.974.605.890
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.111.382.445	17.146.146.050	59.779.580.088	51.898.423.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.121	955	3.331	2.892
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.121	955	3.331	2.892

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

 **Nguyễn Văn Dũng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 03a – DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.724.475.110	64.873.029.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.666.311.551	22.006.782.061
Các khoản dự phòng	03		-	(811.800.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		273.228.256	(31.411.979)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.996.916.095)	(1.658.701.514)
Chi phí đi vay	06		5.765.753.721	6.280.458.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.432.852.543	90.658.356.355
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.994.905.324)	(31.902.559.403)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.357.893.422)	2.568.480.198
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.299.358.840)	41.956.652.367
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.864.296.469	5.158.846.880
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.765.753.721)	(6.280.458.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.375.999.828)	(17.983.248.016)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(224.650.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.503.237.877	83.951.419.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.333.489.676)	(12.241.014.722)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(53.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	53.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3.448.696.916)	2.091.183.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.782.186.592)	(10.149.831.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		291.145.019.855	342.986.123.427
Tiền trả nợ gốc vay	34		(326.636.402.038)	(410.351.794.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.491.382.183)	(67.365.670.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.229.669.102	6.435.917.633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.980.560.045	13.483.353.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(273.228.256)	31.411.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.937.000.891	19.950.683.092

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 820 người (tại ngày 31/12/2025 là 793 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp đề chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty của Công ty tại ngày 30/09/2026. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99).

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.7 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.937.000.891	15.980.560.045
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	13.184.905.574	6.445.821.116
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - VND	8.284.858.078	5.696.933.063
+ Các ngân hàng khác	2.467.237.239	3.837.805.866
Cộng	23.937.000.891	15.980.560.045

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	53.733.424.658	53.733.424.658	-	74.185.205.479	74.185.205.479	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000.000.000	10.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	40.000.000.000	40.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	733.424.658	733.424.658	-	1.185.205.479	1.185.205.479	-
	53.733.424.658	53.733.424.658	-	74.185.205.479	74.185.205.479	-

Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng, với lãi suất là từ 8,4% đến 8,8%/năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	508.787.788	-	11.757.856	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Nam	422.400.000	-	-	-
- Khách hàng khác	86.387.788	-	11.757.856	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	43.853.532	-	100.907.494	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	43.853.532	-	100.907.494	-
Tổng	552.641.320	-	112.665.350	-

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.012.128.852	(1.203.684.953)	43.110.967.977	(1.203.684.953)
- Emirates	3.442.880.521	-	4.616.052.581	-
- Cathay Pacific Airways	4.161.901.521	-	4.161.369.187	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	3.640.461.464	-	3.430.352.014	-
- Korean Air	3.424.692.623	-	3.253.441.429	-
- Air China Limited	3.221.524.287	-	3.243.466.964	-
- Starlux Airlines	3.333.819.612	-	3.067.050.289	-
- Công ty TNHH Thương mại Minh Anh FOODS	8.935.392.314	-	2.987.723.926	-
- Malaysia Airlines Berhad	1.631.440.529	-	2.649.761.184	-
- China Airlines Limited	3.338.112.331	-	1.791.002.935	-
- Japan Airlines	1.590.194.749	-	1.584.558.950	-
- Công ty Hàng Không Đồng Dương-VP	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Khách hàng khác	18.088.023.948	-	11.122.503.565	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	51.514.013.000	-	41.249.539.730	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	50.094.778.842	-	40.213.720.044	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	346.452.036	-	353.652.868	-
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	497.806.897	-	224.413.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	-	-	15.772.153	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	140.373.144	-	79.219.720	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	434.602.081	-	362.761.945	-
Cộng	107.526.141.851	(1.203.684.953)	84.360.507.707	(1.203.684.953)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	559.938.635	-	1.078.859.355	-
- Tạm ứng	399.938.635	-	586.886.355	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	331.973.000	-
Dài hạn	1.456.529.600	-	1.456.529.600	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	823.600.000	-	823.600.000	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	632.929.600	-	632.929.600	-
	2.016.468.235	-	2.535.388.955	-

10. NỢ XẤU

	30/09/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
Tổng cộng		1.203.684.953	-	(1.203.684.953)		1.203.684.953	-	(1.203.684.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.871.907.944	-	11.455.769.610	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.196.995.952	-	2.255.240.864	-
	16.068.903.896	-	13.711.010.474	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	184.803.727.721	236.069.112.809	115.927.834.209	46.855.348.355	583.656.023.094
- Mua trong năm	-	-	16.805.555.556	716.134.120	17.521.689.676
30/09/2026	184.803.727.721	236.069.112.809	132.733.389.765	47.571.482.475	601.177.712.770
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(27.634.213.910)	(132.527.356.815)	(92.089.851.496)	(43.601.876.854)	(295.853.299.075)
- Khấu hao trong kỳ	(2.772.055.917)	(11.515.354.804)	(6.485.814.545)	(2.893.086.285)	(23.666.311.551)
30/09/2026	(30.406.269.827)	(144.042.711.619)	(98.575.666.041)	(46.494.963.139)	(319.519.610.626)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	157.169.513.811	103.541.755.994	23.837.982.713	3.253.471.501	287.802.724.019
30/09/2026	154.397.457.894	92.026.401.190	34.157.723.724	1.076.519.336	281.658.102.144

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 89.256.883.231 VND (tại ngày 01/01/2026 là 74.024.491.165 VND).

Tại ngày 30/09/2026, tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình (tại ngày 30/09/2026):

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng	DA_KT-016	184.803.727.721	31.616.310.272	153.187.417.449

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 30/09/2026 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình (tại ngày 30/09/2026):

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý sản xuất	NS-038	2.190.000.000	2.190.000.000	-
Phần mềm quản trị nhân sự NCS-HR	NS-055	575.000.000	575.000.000	-
Phần mềm bản quyền Oracle Database và backup	NS-056	1.718.181.818	1.718.181.818	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả người bán ngắn hạn	77.808.127.195	78.251.783.894
- Công ty TNHH Thiên Sơn	9.643.031.330	9.860.237.678
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	6.790.438.850	6.040.355.697
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	6.161.746.647	4.890.188.861
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	4.219.740.000	4.724.433.000
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	4.460.478.054	3.973.606.980
- Công ty TNHH TM và dịch vụ công nghệ Môi Trường	2.900.940.000	3.389.908.700
- Công ty TNHH Việt Trang	3.493.223.000	3.158.340.780
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.689.207.664	2.590.892.557
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.854.140.256	2.985.710.676
- Công ty TNHH FOODSCOM	1.204.488.670	2.247.883.134
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	2.654.658.296	2.423.469.157
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.270.788.781	1.938.081.589
- Các nhà cung cấp khác	29.465.245.647	30.028.675.085
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	548.461.290	300.867.797
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	467.713.310	214.123.676
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	58.063.068	64.064.855
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	22.684.912	22.679.266
	78.356.588.485	78.552.651.691

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	24.521.925.411	1.962.934.503
- Chi phí lãi vay phải trả	83.577.240	83.577.240
- Chi phí phải trả bán trả sữa	848.386.571	601.847.276
- Chi phí điện sản xuất	820.000.000	932.099.200
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.250.000.000	-
- Trích trước chi phí bán hàng	2.650.000.000	-
- Trích trước chi phí phúc lợi	9.050.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	5.819.961.600	345.410.787
	24.521.925.411	1.962.934.503

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	13.712.787.679	623.216.576
- Tạm trích chiết khấu	13.220.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	328.485.036	308.485.036
- Kinh phí công đoàn	134.913.193	204.817.102
- Bảo hiểm y tế	5.368.700	-
- Bảo hiểm xã hội	9.854.100	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.166.650	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.000.000	109.914.438
	13.712.787.679	623.216.576

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	2.556.309.954	41.930.850.843	37.939.707.013	6.547.453.784
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.750.793.849	14.944.895.022	14.375.999.828	4.319.689.043
- Thuế thu nhập cá nhân	1.398.907.222	5.138.139.107	6.537.046.329	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	464.368.726	464.368.726	-
	7.706.011.025	62.478.253.698	59.317.121.896	10.867.142.827

(*) Số tiền thuế giá trị gia tăng đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 14.447.953.293 đồng

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số bù trừ/nộp thừa trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(805.609.762)	805.609.762
	-	-	(805.609.762)	805.609.762

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	60.400.000.000	308.657.052.658	326.636.402.038	42.420.650.620
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	291.145.019.855	296.336.402.038	14.808.617.817
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	-	158.927.525.299	158.927.525.299	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	20.000.000.000	132.217.494.556	137.408.876.739	14.808.617.817
Vay dài hạn đến hạn trả	40.400.000.000	17.512.032.803	30.300.000.000	27.612.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	17.512.032.803	30.300.000.000	27.612.032.803
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	17.512.032.803	-	17.512.032.803	-
Vay dài hạn	17.512.032.803	-	17.512.032.803	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	17.512.032.803	-	17.512.032.803	-
	77.912.032.803	308.657.052.658	344.148.434.841	42.420.650.620

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức là 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 261.640.751.959 VND;
Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 32/2025/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 17/10/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(***) Hợp đồng tín dụng số 2802-LAV-2026 ký ngày 12/08/2026 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	179.490.980.000	(8.880.000)	3.011.943.397	182.494.043.397
Lãi trong năm	-	-	67.691.421.983	67.691.421.983
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	(2.883.014.658)	(2.883.014.658)
31/12/2025	179.490.980.000	(8.880.000)	67.820.350.722	247.302.450.722
01/01/2026	179.490.980.000	(8.880.000)	67.820.350.722	247.302.450.722
Lãi trong kỳ	-	-	59.779.580.088	59.779.580.088
Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	(67.237.748.615)	(67.237.748.615)
30/09/2026	179.490.980.000	(8.880.000)	60.362.182.195	239.844.282.195

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,10	50.423.760.000	28,10
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	59.779.580.088	51.898.423.560
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>3.331</u>	<u>2.892</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ		
- USD	352.917,70	110.962,22
	<u>352.917,70</u>	<u>110.962,22</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	236.015.375.234	201.850.512.198	668.017.013.380	555.590.351.776
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.424.264.290	37.154.170.532	116.328.365.451	104.736.381.843
- Doanh thu khác	210.727.000	74.912.000	499.859.000	235.800.000
	276.650.366.524	239.079.594.730	784.845.237.831	660.562.533.619
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	151.786.337.484	139.542.132.423	449.162.350.044	388.857.354.006

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.947.534.449	10.149.630.256	26.304.927.184	22.419.188.577
- Chiết khấu thương mại	12.947.534.449	10.149.630.256	26.304.927.184	22.419.188.577
	12.947.534.449	10.149.630.256	26.304.927.184	22.419.188.577

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	190.390.695.570	158.526.920.388	545.275.919.232	437.939.962.849
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.360.624.647	34.798.592.280	98.879.110.633	96.133.162.577
	224.751.320.216	193.325.512.668	644.155.029.865	534.073.125.426

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.031.953.043	727.621.103	2.996.916.095	1.658.701.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.272.908	435.238.071	957.474.910	1.380.172.758
- Các khoản doanh thu tài chính khác	-	57.335.312	8.353.494	332.323.745
	1.196.225.951	1.220.194.486	3.962.744.499	3.371.198.017

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.803.060.999	1.695.472.645	5.765.753.721	6.280.458.337
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466.754.236	8.930.286	810.282.823	133.962.940
- Chi phí tài chính khác	9.538.681	10.053.595	119.686.253	121.088.628
	2.279.353.916	1.714.456.526	6.695.722.797	6.535.509.905

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào	1.800.266.849	1.456.077.888	5.273.848.032	6.117.586.361
- Phí nhượng quyền khai thác	1.107.081.600	1.115.870.000	3.231.681.600	2.899.080.000
- Chi phí khác	1.369.784.236	1.577.138.542	2.423.783.061	3.034.113.206
	4.277.132.685	4.149.086.430	10.929.312.693	12.050.779.567

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.470.245.845	5.463.271.755	16.730.158.995	14.582.810.830
- Chi phí đồ dùng văn phòng	66.017.800	84.073.300	384.124.806	295.819.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	593.375.038	586.985.688	2.073.660.749	1.760.957.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.079.554	75.127.756	473.651.022	180.744.438
- Chi phí khác bằng tiền	2.284.292.918	2.479.984.279	6.512.680.193	7.225.772.733
	8.578.011.155	8.689.442.778	26.174.275.765	24.046.104.865

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.094.961.704	97.718.401.545	328.964.465.119	264.798.373.661
- Chi phí nhân công	66.294.483.770	60.555.712.837	202.249.683.597	171.534.255.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.132.584.681	7.542.783.099	23.666.311.551	22.006.782.061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.033.571.933	17.481.716.380	53.782.194.915	48.081.053.944
- Chi phí bằng tiền khác	24.050.861.968	22.865.428.015	72.595.963.141	63.749.544.685
	237.606.464.056	206.164.041.876	681.258.618.323	570.170.009.858

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.724.475.110	64.873.029.450
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	74.724.475.110	64.873.029.450
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	14.944.895.022	12.974.605.891
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.944.895.022	12.974.605.890

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Tin học Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
18	Trung tâm Tin học Viễn thông Hàng không - Aits	Cùng Tập đoàn
19	Trung tâm mua sắm VNA	Cùng Tập đoàn

30.2 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lương, thưởng và các khoản thu nhập	3.471.704.909	2.342.328.471
	3.471.704.909	2.342.328.471

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**30.3 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	151.786.337.484	139.542.132.423	449.162.350.044	388.857.354.006
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	147.837.720.989	132.144.834.445	430.277.203.520	372.161.864.871
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	-	-		61.343.806
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	320.788.323	399.526.214	1.047.237.935	1.019.495.727
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	504.442.497	758.700.000	1.332.254.536	2.125.350.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	90.297.223	52.700.000	223.989.022	78.025.452
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	327.693.056	4.112.248.061	4.776.190.687	5.274.149.683
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	-	283.498.069	1.258.000	380.385.969
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.287.617.760	850.465.119	7.745.824.738	5.808.731.094
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam	1.417.777.636	906.897.499	3.182.983.803	1.932.822.224
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	15.185.180	575.407.803	15.185.180
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.362.425.602	1.011.506.348	3.382.623.960	2.957.464.221
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	649.159.914	600.230.494	1.887.240.069	1.774.256.461
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	72.844.188	96.481.491	241.535.376	286.523.325
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	256.059.760	130.344.238	582.539.290	458.678.205
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	384.361.740	184.450.125	671.309.225	438.006.230

30.4 Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 7 "Trả trước cho người bán"
- Thuyết minh số 8 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo TT 99/2025/TT-BTC		
Tên chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026	Tên chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	73.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	74.185.205.479
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.264.064.834	Phải thu ngắn hạn khác	135	1.078.859.355
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.676.468.670	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.676.468.670
Không có chỉ tiêu tương ứng			- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	46.853.720
Phải trả ngắn hạn khác	319	670.070.296	Phải trả ngắn hạn khác	320	623.216.576
Cổ phiếu quỹ	415	(8.880.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(8.880.000)

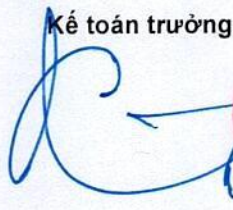
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng